

Số: /QĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn
và vùng phụ cận thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025; và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 70/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 614/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 359/QĐ-TTg ngày 15/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 788/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 756 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thành phố Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây gọi là Quy hoạch) với các nội dung chủ yếu sau:

I. PHẠM VI QUY HOẠCH

Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn ($10.035 km^2$) và vùng phụ cận ($1.965 km^2$), thuộc phạm vi địa giới hành chính của thành phố: Đà Nẵng và một phần thành phố Huế và tỉnh Quảng Ngãi và được phân chia thành 4 (bốn) tiểu vùng quy hoạch như tại Phụ lục I.

II. QUAN ĐIỂM

1. Tài nguyên nước phải được quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tổng hợp theo lưu vực sông, nguồn nước, kết hợp với quản lý theo địa giới hành chính, thống nhất về số lượng và chất lượng; giữa nước mặt và nước dưới đất; giữa thượng lưu và hạ lưu, kết hợp với quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác.

2. Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông được xây dựng trên cơ sở lấy tài nguyên nước là yếu tố cốt lõi, xác định biến đổi khí hậu và nước biển dâng là xu thế tất yếu phải sống chung và chủ động thích ứng; gắn kết hiện trạng, định hướng sử dụng tài nguyên nước với tài nguyên đất, cơ cấu sử dụng đất và các tài nguyên thiên nhiên khác; là cơ sở cho việc lập các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác có nội dung khai thác, sử dụng tài nguyên nước, kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt, kế hoạch bảo vệ nước dưới đất, kích bản nguồn nước hàng năm và điều hòa, phân phối tài nguyên nước.

3. Các nguồn nước trong vùng quy hoạch được định hướng là nguồn nước đa chức năng, phục vụ tổng hợp các mục tiêu cấp nước sinh hoạt; nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ; thủy điện; bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng và giá trị văn hóa; giao thông đường thủy; tạo cảnh quan, môi trường; phát triển du lịch; bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh; bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học; trữ, tiêu thoát lũ.

4. Khai thác, sử dụng nước được quản lý theo chức năng của từng nguồn

nước, gắn bảo vệ chất lượng nước, duy trì dòng chảy tối thiểu, ưu tiên sinh hoạt, phân bổ hợp lý giữa thượng lưu và hạ lưu và giữa các đối tượng khai thác, sử dụng nước. Tích trữ, điều hòa, phân bổ nguồn nước linh hoạt, tôn trọng quy luật tự nhiên, phù hợp với khả năng của nguồn nước. Sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, đa mục tiêu, nâng cao giá trị sử dụng nước, bảo đảm an ninh nguồn nước và thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm việc chia sẻ nguồn nước giữa các ngành, các địa phương trên lưu vực.

5. Bảo vệ tài nguyên nước trên cơ sở bảo vệ chức năng nguồn nước đáp ứng chất lượng nước cho các mục đích sử dụng, bảo vệ nguồn sinh thủy, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trên lưu vực sông.

6. Phòng, chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra với phương châm chủ động phòng ngừa là chính để giảm thiểu tối đa tổn thất, ổn định an sinh xã hội, giữ vững quốc phòng, an ninh.

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Bảo đảm an ninh nguồn nước trên lưu vực sông, tích trữ, điều hòa, phân phối tài nguyên nước một cách công bằng, hợp lý, khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước gắn với bảo vệ, phát triển bền vững tài nguyên nước nhằm đáp ứng nhu cầu nước cho dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường. Bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước và tác hại do nước gây ra, có lộ trình phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, đáp ứng yêu cầu quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông và thích ứng với biến đổi khí hậu. Từng bước hướng tới quản trị tài nguyên nước trên nền tảng công nghệ số thông qua Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia, hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định, bảo đảm sử dụng hiệu quả nguồn lực trong công tác quản lý tài nguyên nước.

2. Mục tiêu đến năm 2030

a) Tích trữ, điều hòa, phân phối nguồn nước hợp lý bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các địa phương, các đối tượng sử dụng nước trên lưu vực; khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả nhằm nâng cao giá trị kinh tế của nguồn nước, bảo đảm an ninh nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu;

b) Bảo vệ nguồn nước mặt, nước dưới đất, bảo vệ chức năng nguồn nước, hành lang bảo vệ nguồn nước, nguồn sinh thủy, các nguồn nước có chức năng điều hòa (sông, hồ, ao, đầm, phá...), các nguồn nước có giá trị cao về đa dạng sinh học, lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng nhằm từng bước bảo đảm số lượng, chất lượng nước đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời kiểm soát được hoạt động xả nước thải vào nguồn nước từ các hoạt động sản xuất và nước thải sinh hoạt không ảnh hưởng đến chức năng nguồn nước;

c) Bảo đảm lưu thông dòng chảy, phòng, chống sạt lở bờ, bãi sông, giảm thiểu tác hại do nước gây ra, phòng, chống sụt, lún mặt đất;

d) Từng bước phục hồi nguồn nước mặt bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm

ng nghiêm trọng, ưu tiên đối với các khu vực trọng điểm phát triển kinh tế - xã hội; phục hồi mực nước dưới đất tại các khu vực bị suy giảm quá mức;

đ) Quản lý, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước bảo đảm kết nối, chia sẻ với hệ thống cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên môi trường, kết hợp bộ công cụ hỗ trợ ra quyết định để đánh giá nguồn nước trên lưu vực, giám sát thực hiện quy hoạch, hỗ trợ điều hòa, phân phối nguồn nước trong vùng quy hoạch;

e) Phân đầu đạt được một số chỉ tiêu cơ bản của Quy hoạch, gồm:

- 100% công trình khai thác, sử dụng nước được giám sát vận hành và kết nối hệ thống theo quy định;

- Hoàn thành và công bố danh mục hồ, ao, đầm, phá có chức năng điều hòa, cấp nước, phòng, chống ngập úng, tạo cảnh quan, môi trường và bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học để quản lý, bảo vệ;

- 100% các nguồn nước liên tỉnh có tính chất quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch được công bố khả năng sức chịu tải;

- Hoàn thành việc lập và công bố hành lang bảo vệ nguồn nước;

- 100% khu công nghiệp, khu chế xuất hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung vận hành đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả vào nguồn nước;

- Trên 50% nước thải đô thị được thu gom và xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn môi trường. Trong đó, 90% nước thải sinh hoạt đô thị của thành phố Đà Nẵng được thu gom và xử lý đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

- Bảo vệ và phát triển nguồn sinh thủy, đảm bảo tỉ lệ che phủ rừng theo quy hoạch ngành, các địa phương đã được phê duyệt.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

a) Duy trì, phát triển tài nguyên nước, điều hòa, phân phối nguồn nước bảo đảm an ninh nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu;

b) Tăng cường bảo vệ tài nguyên nước, bảo đảm số lượng, chất lượng nước đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và giảm thiểu tác hại do nước gây ra. Hoạt động quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước được thực hiện theo phương thức trực tuyến trên nền tảng công nghệ số;

c) Điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên nền tảng công nghệ số; xây dựng hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định, quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo thời gian thực;

d) Phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; ưu tiên phục hồi các dòng sông, đoạn sông cạn kiệt, không có dòng chảy, ô nhiễm nghiêm trọng; kết hợp phòng, chống sạt, lở bờ sông, suối có hiệu quả;

đ) Kiểm soát được ngập úng do triều, mưa, lũ thông qua các biện pháp phi công trình, công trình trữ nước tại các vùng ngập, vùng trũng;

e) Bổ sung và nâng cao một số chỉ tiêu của quy hoạch, quản lý tổng hợp tài

nguyên nước phù hợp với giai đoạn phát triển của quốc gia, ngang bằng với các quốc gia phát triển trong khu vực; bảo đảm an ninh nguồn nước, nâng cao giá trị sử dụng nước phù hợp với xu hướng phát triển chung của thế giới;

g) Bảo đảm phân bổ hài hòa lợi ích sử dụng nước giữa các địa phương, các ngành, lĩnh vực, giữa thượng lưu và hạ lưu; bảo đảm an ninh nguồn nước.

IV. NỘI DUNG QUY HOẠCH

A. Định hướng điều hòa, phân phối tài nguyên nước

1. Quản lý, điều hòa, phân phối nguồn nước có thể khai thác, sử dụng trên toàn lưu vực ứng với tần suất 50% khoảng 23.500 triệu m³, ứng với tần suất 85% khoảng 16.500 triệu m³ và một số nguồn nước đảm bảo quy định tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này, góp phần bảo đảm an ninh nguồn nước đáp ứng cho nhu cầu khai thác, sử dụng nước đến năm 2030 khoảng 1.137 triệu m³ trên phạm vi vùng quy hoạch, chi tiết quy định tại Phụ lục IV kèm theo Quyết định này. Lượng nước phân phối cho các đối tượng khai thác, sử dụng thực hiện theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Quyết định này.

2. Việc điều hòa, phân phối tài nguyên nước phải được thực hiện dựa trên hiện trạng nguồn nước, kích bản nguồn nước trên lưu vực sông, đảm bảo an ninh nguồn nước, công bằng, hợp lý giữa các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên lưu vực sông, giữa thượng lưu với hạ lưu theo thứ tự ưu tiên về số lượng, chất lượng nước cấp cho sinh hoạt; góp phần bảo đảm an ninh lương thực, an ninh năng lượng và các nhu cầu thiết yếu khác của người dân.

Trường hợp nguồn nước trên lưu vực sông ở trạng thái bình thường, thực hiện việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo nhu cầu của các ngành trên cơ sở tuân thủ quy định của giấy phép khai thác tài nguyên nước, quy trình vận hành hồ chứa, quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông, hạn ngạch khai thác tài nguyên nước; xem xét tích trữ lượng nước dự phòng để điều tiết cho thời điểm thiếu nước hoặc năm tiếp theo.

Trong trường hợp hạn hán, thiếu nước, ưu tiên đảm bảo nguồn nước sinh hoạt, ngành sản xuất có giá trị kinh tế cao tiêu tốn ít nước, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả góp phần bảo đảm an ninh lương thực, an ninh năng lượng và các nhu cầu thiết yếu khác của người dân.

3. Định hướng cấp nước sinh hoạt

Nước mặt là nguồn cấp nước chính cho sinh hoạt trên lưu vực sông. Tăng cường đầu tư công trình khai thác từ các nguồn nước ổn định để thay thế các nguồn nước có nguy cơ suy thoái, cạn kiệt và ô nhiễm; nguồn nước dưới đất được xác định là nguồn nước dự phòng cấp nước đối với các khu vực đô thị.

Đối với các khu vực khó khăn về nguồn cấp nước, nghiên cứu sử dụng nguồn nước khai thác cấp nước sinh hoạt từ các hồ chứa, hệ thống kênh thủy lợi và các tầng nước dưới đất có trữ lượng ổn định và chất lượng tốt.

Bảo vệ nghiêm ngặt các nguồn nước mặt và nước dưới đất phục vụ cấp

nước sinh hoạt; thiết lập và quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định; kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng nước và xả nước thải vào nguồn nước; hạn chế, không tiếp nhận các hoạt động, ngành nghề có nguy cơ gây ô nhiễm cao; từng bước di dời các cơ sở gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư, khu vực nguồn nước có chức năng cấp nước sinh hoạt.

4. Định hướng cấp nước cho sản xuất nông nghiệp

Rà soát, sửa đổi bổ sung quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi, hệ thống các công trình thủy lợi phù hợp với điều kiện nguồn nước, nâng cao năng lực, hiệu quả của công trình đầu mối, hệ thống kênh mương thủy lợi, công trình tích trữ nước, dẫn nước theo hướng sử dụng nước đa mục tiêu kết hợp với mục đích cải thiện môi trường nước sông, kênh để bảo đảm sử dụng nước hiệu quả.

Đối với các khu vực thường xuyên khó khăn về nguồn nước cho nông nghiệp, không có nguồn dự trữ và nguồn cấp bổ sung, không chịu sự điều tiết từ các hồ chứa, có giải pháp nâng cao năng lực lấy nước từ các công trình khai thác hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng, điều chỉnh cơ cấu cây trồng.

5. Định hướng cấp nước cho hoạt động phát triển kinh tế

Phát triển kinh tế phải phù hợp với khả năng đáp ứng của nguồn nước, và khả năng khai thác, đặc biệt bảo đảm an toàn cấp nước cho các khu công nghiệp, khu kinh tế lớn, quan trọng. Nghiên cứu các giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, tuần hoàn, tái sử dụng nước thải.

Ưu tiên đảm bảo ổn định nguồn cấp nước ổn định cho ngành sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế cao tại các khu công nghiệp, khu kinh tế vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội.

6. Định hướng sử dụng nước cho thủy điện

Khai thác, sử dụng hiệu quả các hồ chứa thủy điện theo hướng bền vững, đa mục tiêu giảm lũ, phát điện, cấp nước cho hạ du, bảo vệ môi trường.

Nâng cao hiệu quả điều tiết, đảm bảo sử dụng nước đa mục tiêu các hồ chứa có ý nghĩa quan trọng trong việc cấp nước trên lưu vực như A Vương, Sông Bung 4, Đắc Mi 4 và Sông Tranh 2 góp phần đảm bảo an ninh năng lượng.

Điều chỉnh, vận hành linh hoạt các hồ chứa thủy điện khi xảy ra hạn hán, thiếu nước để góp phần đảm bảo cấp nước hạ du và đảm bảo an ninh năng lượng

7. Điều hòa, phân phối tài nguyên nước trong trường hợp hạn hán, thiếu nước

Trong trường hợp hạn hán, thiếu nước, Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng và bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố và cơ quan, tổ chức khác có liên quan trên lưu vực sông thực hiện xây dựng, tổ chức thực hiện phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước.

Tuỳ theo mức độ hạn hán, thiếu nước, thực hiện hạn chế phân phối tài nguyên nước cho các hoạt động sử dụng nhiều nước, chưa cấp thiết; điều chỉnh

chế độ khai thác, vận hành của các công trình hồ chứa thủy lợi, thủy điện trên lưu vực; điều chỉnh hạn ngạch khai thác tài nguyên nước; kết hợp hoặc luân phiên khai thác nước mặt với khai thác nước dưới đất, nước mưa.

Trường hợp có cảnh báo, dự báo xuất hiện El Nino hoặc các hình thái thời tiết khác có nguy cơ gây hạn hán, thiếu nước trên lưu vực sông, căn cứ mức độ thiếu hụt nguồn nước của các tháng đầu mùa lũ, các công trình hồ chứa trên lưu vực sông thực hiện việc tích nước sớm và có kế hoạch khai thác, sử dụng nước để ứng phó với hạn hán, thiếu nước.

Khi xảy ra hạn hán, thiếu nước ảnh hưởng đến an toàn cấp nước cho các đối tượng sử dụng nước trên lưu vực, thực hiện việc điều hòa, phân phối tài nguyên nước như sau:

- Đối với cấp nước sinh hoạt

+ Vùng hạ lưu sông Vu Gia – Thu Bồn: ưu tiên nguồn nước các hồ Hòa Trung, Sông Bắc và Đồng Nghệ để cấp cho thành phố Đà Nẵng; ưu tiên nguồn nước sông Vu Gia, tăng khả năng cấp nước liên nhánh thông qua khai thác nước từ công trình thủy lợi An Trạch, Bàu Nít và huy động nguồn nước dưới đất cho thành phố Hội An;

+ Lưu vực sông Tam Kỳ thuộc vùng phụ cận, ưu tiên nguồn nước hồ Phú Ninh và nguồn nước dưới đất cho thành phố Tam Kỳ;

+ Các đô thị khác: sử dụng nguồn nước mặt, nước dưới đất và các công trình cấp nước dự phòng đã được công bố để chủ động ứng phó với tình trạng thiếu nước; bảo đảm cấp nước cho sinh hoạt và các nhu cầu sử dụng nước thiết yếu khác;

+ Huy động tối đa các công trình khai thác nước dưới đất và các công trình cấp nước sạch nông thôn để cho sinh hoạt; Nạo vét, khơi thông dòng chảy tại các vị trí đặt trạm bơm cấp nước hạ lưu sông Vu Gia; xem xét giải pháp công trình ngăn mặn từ sông Thu Bồn và sông Vĩnh Điện; ưu tiên nguồn nước các hồ chứa thủy lợi, thủy điện để cấp cho sinh hoạt; Khai thác bổ sung, luân phiên hợp lý nước dưới đất để giảm lượng thiếu hụt;

+ Nghiên cứu, tìm kiếm nguồn nước dự phòng cho xã Đại Lộc khi hệ thống An Trạch và công trình chỉnh trị sông Quảng Huế chưa được nâng cấp, cải tạo.

- Đối với cấp nước cho hoạt động phát triển kinh tế

+ Bảo đảm an toàn cấp nước cho các khu công nghiệp, khu kinh tế lớn, quan trọng; đảm bảo nguồn nước hồ Phú Ninh, hồ Yên Xuân cho khu kinh tế Chu Lai tại vùng phụ cận;

+ Đối với khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang thuộc vùng thượng Vu Gia: nghiên cứu sử dụng nguồn nước sông Bung và nước dưới đất;

+ Đối với các khu công nghiệp Hòa Nhơn, Hòa Ninh, Hòa Vang và Khu công nghệ cao tại vùng hạ lưu sông Vu Gia – Thu Bồn, nghiên cứu sử dụng nguồn

nước hồ Hòa Trung, Đồng Nghệ.

- Đối với các hoạt động sử dụng nước khác

- + Tăng cường lấy nước ở các nguồn nước dự phòng khác từ vùng phụ cận;

- + Điều chỉnh thời vụ và giống cây trồng phù hợp đặc thù thổ nhưỡng của địa phương, điều chỉnh thời gian lấy nước phù hợp với việc vận hành xả nước các hồ;

- + Xem xét cắt giảm diện tích nông nghiệp tại khu vực thường xuyên bị nhiễm mặn tại các xã Duy Xuyên, Thu Bồn, Điện Bàn thuộc vùng hạ lưu sông Vu Gia – Thu Bồn khi chưa hoàn thiện các giải pháp ngăn mặn phía hạ lưu sông Thu Bồn và các khu vực thiếu nước do mực nước sông bị hạ thấp và nằm ở cuối các kênh tại các xã Đại Lộc, Nam Phước, An Thắng, Điện Bàn Đông, Hội An Tây, Hội An Đông, Điện Bàn Bắc thuộc vùng hạ lưu sông Vu Gia – Thu Bồn;

- + Ưu tiên sử dụng hiệu quả nguồn nước các hồ thủy điện, đặc biệt các công trình A Vương, Sông Bung 4, Đắc Mi 4 và Sông Tranh 2 ở thượng lưu sông Vu Gia – Thu Bồn; điều chỉnh linh hoạt các hồ chứa để tăng năng lực điều tiết của các hồ chứa góp phần bảo đảm an ninh năng lượng, hỗ trợ cấp nước cho hạ du; Sử dụng một phần dung tích chết của các hồ chứa, đặc biệt là các hồ thủy lợi vừa và nhỏ trên các dòng nhánh;

- + Có các giải pháp khai thác hợp lý ở khu vực có nguy cơ cạn kiệt nguồn nước dưới đất thuộc địa bàn các quận Hải Châu, Liên Chiểu, Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn thuộc vùng hạ lưu sông Vu Gia – Thu Bồn để đảm bảo không vượt ngưỡng giới hạn về mực nước, lưu lượng;

- + Ưu tiên sử dụng nước mặt các vùng có khả năng tiếp cận thuận lợi với nguồn nước mặt, các hệ thống cấp nước; bảo vệ và dự phòng nguồn nước dưới đất cho sinh hoạt trong trường hợp hạn hán, thiếu nước ảnh hưởng đến an ninh nguồn nước cho sinh hoạt các thành phố Đà Nẵng, Tam Kỳ và Hội An.

8. Trong kỳ quy hoạch, các công trình khai thác, sử dụng nước (bao gồm công trình quy hoạch và công trình hiện có) trên sông, suối (trừ hồ chứa, đập dâng), tầng chứa nước, bảo đảm không vượt quá ngưỡng giới hạn khai thác quy định tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

9. Công trình đập, hồ chứa, công trình điều tiết, tích trữ nước, phát triển nguồn nước

a) Các công trình đập, hồ chứa, công trình điều tiết, tích trữ nước, phát triển nguồn nước trong Quy hoạch này, gồm các công trình quy định tại Phụ lục VI kèm theo Quyết định này và các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nước, phát triển tài nguyên nước khác đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong các quy hoạch có khai thác, sử dụng nước hoặc đã được chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư hoặc vận hành trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành;

b) Nâng cao khả năng tích nước, trữ nước, tham gia điều tiết nguồn nước của các công trình thủy lợi, thủy điện và các công trình khai thác nước dưới đất hiện có với quy mô quy định tại điểm a khoản này bảo đảm yêu cầu về thiết kế

được phê duyệt. Việc bổ sung các công trình tích nước, trữ nước, điều tiết, phát triển tài nguyên nước quy định tại điểm c khoản này bảo đảm an ninh nguồn nước trong kỳ quy hoạch;

c) Trong kỳ quy hoạch, chưa xem xét bổ sung xây dựng công trình điều tiết trên dòng chính sông Vu Gia và Thu Bồn; nghiên cứu cải tạo và nâng cấp công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nước, phát triển tài nguyên nước đa mục tiêu trên tiểu vùng hạ lưu sông Vu Gia – Thu Bồn như sau:

- Kiểm soát tỉ lệ phân lưu từ sông Vu Gia sang sông Thu Bồn qua sông Quảng Huế thông qua việc nghiên cứu đầu tư giải pháp công trình, đảm bảo có thể điều tiết linh hoạt tùy theo nhu cầu sử dụng nước của hạ lưu sông Vu Gia-Thu Bồn từng thời kỳ sử dụng nước;

- Có giải pháp nâng cao năng lực, hiệu quả lấy nước phù hợp cho hệ thống các đập An Trạch, Hà Thanh, Thanh Quýt, Bàu Nít để nâng cao hiệu quả sử dụng nước sinh hoạt và vùng tập trung sản xuất nông nghiệp ở hạ lưu sông Vu Gia;

- Nghiên cứu giải pháp ngăn mặn, giữ ngọt trên sông Thu Bồn, Vĩnh Điện, Tam Kỳ.

B. Định hướng bảo vệ tài nguyên nước

1. Chức năng nguồn nước

a) Chức năng nguồn nước là một trong các căn cứ để lựa chọn các giải pháp bảo vệ nguồn nước, cải tạo, phục hồi các nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; quyết định việc chấp thuận, phê duyệt, cấp phép cho các dự án có xả nước thải vào nguồn nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Các nguồn nước trên vùng quy hoạch chức năng sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau, trong đó các mục đích sử dụng chính, gồm: cấp nước sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, sản xuất nông nghiệp, du lịch, kinh doanh dịch vụ, thủy điện, giao thông thủy. Chức năng nguồn nước được xác định đến năm 2030; định kỳ thực hiện rà soát, điều chỉnh chức năng nguồn nước để phù hợp với tình hình thực tế của từng nguồn nước, từng khu vực theo từng thời kỳ. Chức năng cơ bản của từng nguồn nước, đoạn sông trên vùng quy hoạch được quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

Nguồn nước dưới đất trên vùng quy hoạch có chức năng sử dụng chính cho các mục đích: cấp nước sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ.

b) Các nguồn nước nội tỉnh khi quy định chức năng nguồn nước phải bảo đảm tính hệ thống và phù hợp với chức năng nguồn nước quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

c) Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước hoặc có các hoạt động khác không làm ảnh hưởng đến chức năng nguồn nước; xả nước thải vào nguồn nước mặt phải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải phù hợp với chức năng nguồn nước theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này và phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Trường hợp thực hiện các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội phải điều chỉnh chức năng nguồn nước trong Quy hoạch này thì phải xây dựng phương án và được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận

trước khi thực hiện.

2. Quản lý khai thác, sử dụng nguồn nước mặt bảo đảm dòng chảy tối thiểu trên sông

Việc khai thác, sử dụng nguồn nước trên sông, suối, kênh, rạch phải bảo đảm giá trị dòng chảy tối thiểu được quy định tại Phụ lục V kèm theo Quyết định này. Trường hợp xây dựng mới các công trình khai thác, sử dụng nước, căn cứ vào điều kiện thực tế, đặc điểm từng nguồn nước, Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có liên quan theo thẩm quyền xem xét quyết định giá trị dòng chảy tối thiểu sau công trình bảo đảm giá trị dòng chảy tối thiểu trên sông phù hợp theo quy định.

3. Phòng, chống và phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm và bảo vệ các nguồn nước mặt

a) Quản lý không gian tiêu thoát nước, bảo đảm lưu thông dòng chảy, tăng thoát lũ trên các sông Trường Giang, Cồ Cò, Tam Kỳ, Vĩnh Điện, Túy Loan, Cu Đê. Các dự án cải tạo, lưu thông dòng chảy phải bảo đảm các yêu cầu quy định về bảo vệ hành lang nguồn nước, quy định của pháp luật về đê điều, phòng, chống thiên tai, quy định về quản lý lòng, bờ, bãi sông và kết hợp cải tạo, phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm;

b) Kiểm soát, phòng ngừa và giảm thiểu tác động của xâm nhập mặn; khai thác sử dụng hiệu quả hợp lý nguồn nước, chủ động giải pháp sử dụng nước tại những khu vực thường xuyên bị nhiễm mặn gồm: Cầu Đỏ, sông Yên, Túy Loan, Vĩnh Điện thuộc vùng hạ lưu sông Vu Gia – Thu Bồn; các sông Cu Đê, Tam Kỳ thuộc vùng phụ cận và sông Thu Bồn thuộc vùng thượng lưu sông Thu Bồn;

c) Nước thải sinh hoạt tại các khu đô thị, khu dân cư tập trung, nước thải của các cơ sở sản xuất có hoạt động xả nước thải phải có biện pháp và lộ trình thu gom, xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định, xả nước thải vào nguồn nước bảo đảm phù hợp với chức năng nguồn nước được quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này và kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt;

d) Quản lý các hồ, ao thuộc danh mục các hồ, ao, đầm, phá không được san lấp, lấn chiếm theo quy định; bổ sung các hồ, ao có chức năng tích trữ, điều hòa, cấp nước, phòng, chống ngập úng, tạo cảnh quan, môi trường và bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hoá, đa dạng sinh học để dự phòng cấp nước. đồng thời tạo nguồn cung cấp thấm bổ cập cho nước dưới đất; dự án công trình xây dựng phải bảo đảm không vượt quá mật độ xây dựng theo quy định;

đ) Các tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra, đánh giá, thăm dò, khai thác nước dưới đất, khảo sát địa chất, xử lý nền móng phải đảm bảo các quy định về bảo vệ nước dưới đất, kế hoạch bảo vệ nước dưới đất, trám lấp giếng khi không còn sử dụng và các quy định khác có liên quan;

e) Việc khai thác nước dưới đất phải bảo đảm không vượt quá ngưỡng khai thác nước dưới đất theo quy định tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này. Việc khai thác nước để sử dụng cho sản xuất, nuôi trồng thủy sản tại hạ lưu sông Cu

Đê không được gây nhiễm mặn các nguồn nước và làm ảnh hưởng xấu đến sản xuất nông nghiệp.

4. Bảo vệ và phát triển nguồn sinh thủy và bảo tồn đa dạng sinh học

a) Quản lý chặt chẽ diện tích rừng hiện có thuộc các địa phương trên vùng quy hoạch. Duy trì, bảo vệ, phát triển tỷ lệ che phủ rừng góp phần bảo vệ nguồn sinh thủy, nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu và đẩy mạnh giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

b) Các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội tại các khu du lịch, khu bảo tồn, di sản thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, dự trữ thiên nhiên, vườn quốc gia đã được cấp có thẩm quyền công nhận, ngoài việc bảo đảm các quy định pháp luật về tài nguyên nước còn phải bảo đảm các quy định pháp luật về bảo tồn đa dạng sinh học có liên quan đến nước và pháp luật khác có liên quan, nhất là vườn Quốc gia Bạch Mã, khu dự trữ thiên nhiên Ngọc Linh, vườn Quốc gia sông Thanh, khu dự trữ thiên nhiên Bà Nà - Núi Chúa, khu vực hạ lưu sông Cu Đê và vùng ven biển.

C. Định hướng phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra

1. Thực hiện điều tra, đánh giá, giám sát diễn biến dòng chảy, các biện pháp bảo vệ, phòng, chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông đối với các sông Vu Gia qua Thị xã Điện Bàn, sông Quảng Huế, sông Vĩnh Điện, thuộc vùng hạ lưu sông Vu Gia – Thu Bồn; sông Thu Bồn qua các xã Thu Bồn, Nông Sơn, Đại Lộc thuộc vùng thượng Thu Bồn; các sông Tam Kỳ, Trường Giang, Cu Đê thuộc vùng phụ cận; đo đạc, cập nhật mặt cắt ngang, dọc sông cần giám sát; nghiên cứu sự biến đổi dòng chảy, lòng dẫn và các tác động đến sự ổn định của lòng, bờ, bãi sông, hồ. Vận hành hiệu quả hồ chứa nước đảm bảo an toàn công trình, vùng hạ du, đồng thời phục vụ phòng, chống lũ, hạn hán, xâm nhập mặn nhất là các hồ chứa lớn như Hòa Trung, Đồng Nghệ, Phú Ninh...

2. Quản lý các hoạt động cải tạo lòng, bờ, bãi sông, xây dựng công trình thủy, khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông, hồ, hành lang bảo vệ nguồn nước không được gây sạt, lở, làm ảnh hưởng xấu đến sự ổn định lòng, bờ, bãi sông, hồ và chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước và giảm thiểu tình trạng hạ thấp mực nước trên các sông, hồ, bảo đảm hoạt động giao thông thủy trên các tuyến đường thủy nội địa phù hợp với điều kiện nguồn nước.

3. Quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định, các hoạt động xây dựng khu đô thị, công nghiệp, công trình giao thông, khu dân cư ven sông bảo đảm không gây cản trở dòng chảy, không gây ngập úng nhân tạo, đảm bảo khả năng tiêu thoát nước, không phát sinh nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước, sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hồ và phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền xem xét, thẩm định theo quy định. Không bố trí dân cư ở ven các đoạn sông bị sạt, lở hoặc có nguy cơ sạt, lở.

4. Chủ động phòng tránh, thích nghi và giảm nhẹ thiệt hại do nước gây ra; giảm thiểu mức độ và thời gian ngập lụt; xây dựng phương án dự báo, cảnh báo lũ sớm và xây dựng bản đồ cảnh báo ngập lụt đối với những vùng trũng thường xảy

ra ngập lụt dọc sông Cu Đê, Túy Loan, Cầu Đỏ, Cẩm Lệ thuộc Đà Nẵng; hạ lưu sông Vu Gia-Thu Bồn và sông Tam Kỳ tập trung chủ yếu ở các xã, phường như Hiệp Đức, Nông Sơn, Điện Bàn, Đại Lộc, Quế Sơn, Duy Xuyên, Thăng Bình, Hội An và Phú Ninh.

5. Việc xây dựng và phát triển các hạ tầng giao thông, thủy lợi, phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm các yêu cầu về tiêu, thoát lũ, phòng, chống ngập, lụt theo quy định.

6. Việc quản lý, vận hành các hồ chứa nước, công trình điều tiết dòng chảy phải tuân theo quy trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật bảo đảm phòng, chống xâm nhập mặn nước mặt và nước dưới đất.

7. Tập trung nghiên cứu rà soát những khu vực trũng thấp có thể tận dụng để xây dựng các hồ điều tiết giảm ngập, tăng dung tích trữ nước, tạo cảnh quan đô thị; giữ lại những khu vực ngập tự nhiên, nghiên cứu mô hình phát triển kinh tế thích ứng với điều kiện tại khu vực ngập nước tự nhiên, đặc biệt như những khu vực thuộc phía Nam vùng hạ lưu Vu Gia Thu Bồn.

D. Xác định khu vực, nguồn nước cần ưu tiên lập kế hoạch chi tiết

Ưu tiên lập kế hoạch chi tiết điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho vùng hạ lưu sông Vu Gia – Thu Bồn khi hoàn thiện các giải pháp như có hệ thống hỗ trợ ra quyết định, thành lập tổ chức lưu vực sông.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Tiếp tục thực hiện giải pháp về pháp luật, chính sách đã được đề ra theo Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, nghiên cứu, bổ sung các chính sách đặc thù (nếu có) đối với vùng quy hoạch này.

2. Điều hòa, phân phối, bảo vệ tài và phòng, chống và khắc phục hậu quả do nước gây ra

2.1. Điều hòa, phân phối, phát triển tài nguyên nước, nâng cao hiệu quả sử dụng nước của các ngành

a) Xây dựng, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định để đánh giá nguồn nước trên lưu vực trong điều kiện bình thường, thiếu nước nhằm hỗ trợ điều hòa, phân phối, điều tiết nguồn nước trên lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn và vùng phụ cận;

b) Kiểm soát các hoạt động khai thác, sử dụng nước trên lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn và vùng phụ cận thông qua việc kết nối, truyền thông tin, dữ liệu về hệ thống giám sát khai thác, sử dụng nước theo quy định;

c) Điều chỉnh, hoàn thiện đồng bộ hệ thống thủy lợi An Trạch, Hà Thanh, Thanh Quýt, Bàu Nít, công trình chỉnh trị sông Quảng Huế để nâng cao hiệu quả sử dụng nước sinh hoạt và vùng tập trung sản xuất nông nghiệp ở hạ lưu sông Vu Gia – Thu Bồn;

d) Nâng cao năng lực tiêu thoát nước, bảo đảm lưu thông dòng chảy, tăng thoát lũ trên các sông Trường Giang, Cổ Cò, Tam Kỳ, Vĩnh Điện, Túy Loan, Cu Đê;

đ) Nâng cao khả năng tích trữ nước của các ao, hồ chứa nước hiện có trên

nguyên tắc bảo đảm an toàn; bổ sung, xây dựng mới công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển nguồn nước đa mục tiêu, bảo đảm cấp nước cho hạ lưu theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp xảy ra thiếu nước, phù hợp với quy trình vận hành liên hồ chứa, với Quy hoạch này và các quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan;

e) Xây dựng kế hoạch chi tiết điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng nước cho vùng hạ lưu sông Vu Gia – Thu Bồn;

g) Thực hiện giải pháp đảm bảo an toàn nước sinh hoạt cho các thành phố Đà Nẵng, Hội An và Tam Kỳ và các khu kinh tế, khu công nghiệp thông qua việc sử dụng hiệu quả nguồn nước ổn định về lưu lượng và chất lượng như sông Cu Đê, nước dưới đất và các hồ chứa Hòa Trung, Sông Bắc, Phú Yên, Yên Xuân; có giải pháp chủ động sử dụng nước tại những khu vực thường xuyên bị nhiễm mặn phía hạ lưu sông Vu Gia – Thu Bồn và vùng phụ cận;

h) Rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa trên lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn, hướng tới việc vận hành các hồ chứa theo thời gian thực, nhằm tối ưu hóa việc điều tiết nguồn nước cho các mục đích sử dụng; Rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành các công trình khai thác, sử dụng nước khác bảo đảm sử dụng hiệu quả nguồn nước phù hợp tình hình thực tế;

i) Nghiên cứu điều chỉnh giảm thời gian sử dụng nước, chế độ khai thác nước để cấp nước cho vụ Đông Xuân, Hè Thu đảm bảo sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả;

k) Xây dựng kế hoạch, lộ trình đầu tư xây dựng công trình cấp nước dự phòng trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn;

l) Rà soát, bổ sung quy định về quản lý hồ, ao, đầm, phá không được san lấp, lấn chiếm;

m) Chuyển đổi sản xuất, áp dụng các mô hình tưới tiết kiệm, nhất là tại các khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước. Cân đối, điều chỉnh lưu lượng khai thác hợp lý phù hợp với điều kiện thực tế ở các khu vực khan hiếm nước, khu vực hạ thấp quá mức mực nước trên sông và tầng chứa nước.

2.2. Bảo vệ tài nguyên nước, bảo vệ nguồn sinh thủy

a) Chú trọng phát triển, bảo vệ và nâng cao chất lượng rừng phòng hộ đầu nguồn đảm bảo giữ tỷ lệ che phủ rừng ổn định theo đúng mục tiêu đã đề ra; bảo vệ và phát triển bền vững nguồn sinh thủy, các khu bảo tồn, vườn quốc gia quan trọng;

b) Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, từng bước phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn bị suy thoái;

c) Xây dựng, tổ chức thực hiện: kế hoạch bảo vệ chất lượng môi trường nước mặt, kế hoạch bảo vệ nước dưới đất, cải tạo phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, nhất là tại các khu bảo tồn và vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên. Kiểm soát chặt chẽ các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước để đảm bảo an ninh cấp nước, đặc biệt nguồn nước có chức

năng cấp cho sinh hoạt các khu đô thị lớn, khu dân cư tập trung; Hạn chế thu hút đầu tư các ngành nghề có nguy cơ cao gây ô nhiễm nguồn nước ở các khu vực thượng lưu sông Vu Gia và Thu Bồn;

d) Đánh giá khả năng sức chịu tải của nguồn nước liên quốc gia, liên tỉnh, ưu tiên các sông chảy qua khu đô thị, khu dân cư tập trung trên vùng quy hoạch;

đ) Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung, khu, cụm công nghiệp;

i) Quản lý, bảo vệ các khu vực điểm lấy nước, các công trình cấp nước đô thị tại các địa phương thuộc LVS Vu Gia – Thu Bồn, đảm bảo phù hợp với QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

2.3. Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ, phòng, chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hành lang bảo vệ nguồn nước liên tỉnh trên vùng quy hoạch theo quy định, ưu tiên đối với các sông phía hạ lưu lưu vực có mức độ sạt lở nguy hiểm. Khẩn trương ban hành danh mục các hồ, ao, đầm, phá không được san lấp theo quy định;

b) Tổ chức điều tra, đánh giá, quan trắc, giám sát diễn biến dòng chảy, bồi lắng, sạt, lở lòng, bờ, bãi sông trên các sông liên tỉnh. Đo đạc, cập nhật các mặt cắt ngang, dọc sông, nghiên cứu sự biến đổi lòng dẫn, quy luật tự nhiên tác động đến sự ổn định của lòng, bờ, bãi sông;

c) Quản lý vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và trám lấp các lỗ khoan thăm dò, khai thác không sử dụng theo quy định;

d) Cập nhật bản đồ ngập lụt vùng hạ du đập, hồ chứa và vùng hạ lưu Vu Gia – Thu Bồn để ứng phó, phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

đ) Nghiên cứu các biện pháp phòng chống sạt lở tại các khu vực đô thị, khu vực dân cư tập trung thuộc thành phố Đà Nẵng, Hội An và Tam Kỳ;

e) Xác lập cơ chế phối hợp liên ngành, liên vùng trong việc phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên cơ sở xây dựng các bản đồ về nguy cơ sạt lở bờ sông, sụt lún đất, xâm nhập mặn nguồn nước mặt và nước dưới đất;

g) Xây dựng, hoàn thiện hệ thống quan trắc khí tượng, thủy văn, tài nguyên nước trên lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn. Đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bảo đảm công tác quản lý và vận hành hệ thống;

h) Tăng cường quản lý các hoạt động khai thác sỏi và khoáng sản khác, hoạt động giao thông thủy trên sông; các hoạt động ven sông như xây dựng khu đô thị, khu dân cư, các hoạt động sản xuất khác có tác động đến gia tăng sạt lở lòng, bờ bãi sông, đặc biệt là các dòng sông trên LVS Vu Gia – Thu Bồn có vai trò quan trọng trong việc cung cấp nước cho các công trình lấy nước, các hoạt động giao thông thủy quan trọng, phù hợp với định hướng quản lý, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

3. Khoa học, công nghệ và hợp tác quốc tế

a) Ứng dụng khoa học, kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, hiện đại, thông minh để sử dụng nước tuần hoàn, tiết kiệm và tái sử dụng nước, quản lý, bảo vệ nguồn nước, phát triển nguồn nước, liên kết nguồn nước;

b) Tăng cường hợp tác quốc tế trong việc trao đổi, nghiên cứu chuyển giao khoa học, công nghệ sử dụng nước tuần hoàn, tiết kiệm, tái sử dụng nước;

c) Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, tổ chức xây dựng, vận hành mạng quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng, đầu tư đồng bộ các giải pháp hạ tầng kỹ thuật đảm bảo đáp ứng các yêu cầu vận hành liên hồ chứa nhằm điều tiết, vận hành hồ chứa theo thời gian thực, khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường

a) Vụ Kế hoạch – Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch; định kỳ đánh giá, tổng kết tình hình thực hiện, rà soát, điều chỉnh Quy hoạch theo quy định;

- Chủ trì tổng hợp nhu cầu kinh phí của quy hoạch, trình Bộ kế hoạch kinh phí hằng năm để thực hiện các nhiệm vụ thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương thuộc Quy hoạch.

b) Cục Quản lý tài nguyên nước

- Tổ chức công bố Quy hoạch, phối hợp với các cơ quan, địa phương liên quan triển khai tuyên truyền các nội dung trọng tâm của Quy hoạch;

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng kịch bản nguồn nước, phương án điều hòa, phân phối tài nguyên khi dự báo trên lưu vực sông xảy ra hạn hán, thiếu nước trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin, dữ liệu, thực hiện giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước, mô hình số, công cụ hỗ trợ ra quyết định bảo đảm kết nối thông tin, dữ liệu, thực hiện điều hòa, phân phối, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước; thẩm định phương án điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung quy trình vận hành liên hồ chứa trên cơ sở đề xuất của các bộ, cơ quan ngang bộ, các địa phương, tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành hồ chứa;

- Rà soát, đề xuất điều chỉnh, bổ sung danh mục đập, hồ chứa trên lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn phải xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa trong trường hợp cần thiết;

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng phương án cải tạo, phục hồi các nguồn nước bị suy thoái, ô nhiễm nghiêm trọng;

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổng hợp báo cáo, đề xuất tháo gỡ vướng mắc bất hợp lý trên thực tế (nếu có); trên cơ sở đề xuất của các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương có liên quan, kịp thời báo cáo Bộ quyết định điều chỉnh cục bộ nội dung phân vùng chức năng nguồn nước, bổ sung, điều chỉnh hoặc

đưa ra khỏi quy hoạch các công trình khai thác, sử dụng, điều tiết, tích, trữ nước, phát triển nguồn nước mà không làm thay đổi cơ bản nội dung chính của quy hoạch nhằm bảo đảm phù hợp điều kiện nguồn nước, đáp ứng nhu cầu khai thác, sử dụng nguồn nước phục vụ phát triển kinh tế, xã hội và theo đúng quy định;

- Kiến nghị Bộ chỉ đạo các đối tượng khai thác, sử dụng nước thuộc phạm vi quản lý lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước phù hợp với kịch bản nguồn nước, thực hiện các phương án điều hòa, phân phối nguồn nước trên lưu vực sông theo quy định;

- Kiểm tra việc khai thác, sử dụng nước bảo đảm chức năng nguồn nước, bảo đảm dòng chảy tối thiểu và các nội dung khác của Quy hoạch.

c) Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi

- Chủ trì rà soát, xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích đầu tư xây dựng các loại hình trữ nước tại chỗ, cấp nước nhỏ lẻ phục vụ sinh hoạt trên cơ sở khả năng nguồn nước và lượng nước được phân phối ở quy mô xã, tiểu vùng, vùng, đặc biệt cho vùng thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước và xâm nhập mặn, bảo đảm theo quy định;

- Chủ trì xây dựng, trình ban hành quy định về quản lý nước sạch nông thôn và các văn bản hướng dẫn thực hiện tạo môi trường pháp lý thúc đẩy quá trình xã hội hóa nhằm nâng cao hiệu quả cấp nước sinh hoạt nông thôn, rà soát bổ sung đơn vị cấp nước sạch cho mục đích bảo đảm an sinh xã hội, bảo đảm công bằng;

- Hướng dẫn, đôn đốc các địa phương, các đơn vị quản lý các hồ chứa thủy lợi, hệ thống thủy lợi, hệ thống tưới, tiêu một cách hợp lý, nâng cao năng lực bảo đảm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, đa mục tiêu, chống thất thoát, lãng phí nước và bảo đảm lưu thông dòng chảy trong hệ thống công trình, không gây ứ đọng, ô nhiễm nguồn nước;

- Chủ trì đôn đốc, hướng dẫn xây dựng các giải pháp bảo đảm an toàn và nâng cao khả năng trữ nước theo thiết kế của các hồ chứa thủy lợi; đôn đốc, hướng dẫn lập, điều chỉnh quy trình vận hành các hồ chứa thủy lợi và công trình thủy lợi bảo đảm phù hợp với Quy hoạch này và các quy hoạch khác có liên quan;

- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ trong quản lý, vận hành công trình thủy lợi, công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước;

- Hướng dẫn các địa phương, đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi xây dựng và thực hiện phương án phòng, chống hạn hán, thiếu nước đối với công trình thủy lợi;

- Phối hợp, hướng dẫn các địa phương các giải pháp kỹ thuật như điều chỉnh lịch thời vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, dẫn nước chống hạn và các giải pháp cấp bách để ưu tiên nguồn nước từ các công trình thủy lợi cho sinh hoạt.

d. Cục Quản lý đê điều và Phòng chống thiên tai

- Chủ trì thực hiện các biện pháp phòng chống tác hại của nước do thiên tai gây ra và phòng, chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông theo quy định pháp luật về đê

điều và phòng, chống thiên tai. Xây dựng, phê duyệt bản đồ ngập lụt vùng hạ du theo quy định;

- Hướng dẫn các địa phương xây dựng, cập nhật và triển khai phương án phòng, chống thiên tai;

- Kiểm tra việc thực hiện các quy định về phòng, chống thiên tai; công tác chuẩn bị lực lượng, vật tư, phương tiện và phương án ứng phó.

đ) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm

- Nghiên cứu hoàn thiện chính sách dịch vụ môi trường rừng, bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn phù hợp với thực tế quản lý. Xác định hiệu quả rừng phòng hộ đầu nguồn trong việc bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, sạt lở, lũ quét, lũ ống, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và cung ứng dịch vụ môi trường rừng;

- Chủ trì đơn đốc, tổ chức triển khai các giải pháp bảo vệ, phát triển, khôi phục rừng phòng hộ đầu nguồn trên lưu vực theo thẩm quyền.

e) Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

- Hướng dẫn các địa phương các giải pháp kỹ thuật như điều chỉnh lịch thời vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp để sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả;

- Ban hành theo thẩm quyền các quy định về quản lý sử dụng các loại hóa chất trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước.

g) Cục Chuyển đổi số

Đảm bảo hạ tầng kết nối dữ liệu; Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng, quản lý, vận hành, cung cấp hạ tầng số để bảo đảm kết nối thông tin, dữ liệu phục vụ điều hòa, phân phối tài nguyên nước.

h) Cục Khí tượng Thủy văn.

- Theo dõi, cập nhật, cung cấp bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; tăng cường dự báo, cảnh báo cho các khu vực, vùng có nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước;

- Cung cấp các thông tin số liệu quan trắc khí tượng thủy văn tại các trạm quan trắc thuộc phạm vi quản lý trong kỳ quy hoạch phục vụ cập nhật xây dựng phương án điều hòa, phân phối nguồn nước và rà soát, điều chỉnh Quy hoạch.

i) Cục Môi trường

- Kiểm tra, giám sát hoạt động xả nước thải vào nguồn nước bảo đảm chức năng nguồn nước của Quy hoạch;

- Cung cấp các thông tin số liệu quan trắc chất lượng nước, vận hành các công trình xả nước thải vào nguồn nước phục vụ bảo vệ tài nguyên nước, cập nhật xây dựng phương án điều hòa, phân phối nguồn nước; giám sát việc thực hiện và rà soát, điều chỉnh Quy hoạch.

2. Bộ Xây dựng

a) Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cấp nước, thoát nước thải đô thị trên lưu vực phù hợp với Quy hoạch này; chỉ đạo xây dựng và thực hiện các giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, giảm thiểu tỷ lệ thất thoát trong các hệ thống cấp nước đô thị theo thẩm quyền;

b) Tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy phù hợp với Quy hoạch này;

c) Tổ chức điều tra cơ bản khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong hệ thống công trình cấp nước đô thị, hoạt động giao thông đường thủy trong phạm vi quản lý, hàng năm tổng hợp, gửi kết quả về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để cập nhật, đồng thời xây dựng cơ sở dữ liệu về kết quả điều tra và tích hợp, chia sẻ cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các địa phương theo quy định.

d) Rà soát, bổ sung quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với công trình xây dựng, hạ tầng xây dựng bảo đảm việc tích trữ nước mưa, nâng cao năng lực tiêu thoát nước;

đ) Hướng dẫn lập phương án cấp nước dự phòng, phòng ngừa, ứng phó sự cố ô nhiễm nguồn nước, thiếu nước và các sự cố khác liên quan đến phạm vi quản lý;

e) Chỉ đạo các đối tượng khai thác, sử dụng nước thuộc phạm vi quản lý lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước phù hợp với kịch bản nguồn nước, thực hiện phương án điều hòa, phân phối nguồn nước trên lưu vực sông theo quy định;

g) Quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa trên tuyến đường thủy nội địa trung ương, bảo đảm sự lưu thông của dòng chảy, độ sâu luồng lạch, tăng cường kiểm tra, giám sát các tuyến đường thủy nội địa trung ương trên lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn và vùng phụ cận.

3. Bộ Công Thương

a) Tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch tổng thể về năng lượng và phát triển điện lực có khai thác, sử dụng nước phải xem xét, đánh giá, bảo đảm phù hợp với Quy hoạch này và đảm bảo sử dụng hiệu quả nguồn vốn, sử dụng nước hiệu quả và hài hòa lợi ích giữa các ngành;

b) Tổ chức điều tra về khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc phạm vi quản lý, tổng hợp, gửi kết quả về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để cập nhật, đồng thời xây dựng cơ sở dữ liệu về kết quả điều tra và tích hợp, chia sẻ cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các địa phương theo quy định;

c) Chỉ đạo các đối tượng khai thác, sử dụng nước thuộc phạm vi quản lý lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước phù hợp với kịch bản nguồn nước, thực hiện phương án điều hòa, phân phối nguồn nước trên lưu vực sông theo quy định.

4. Bộ Tài chính trên cơ sở đề xuất của các bộ, cơ quan trung ương và khả năng cân đối của ngân sách nhà nước, Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền giao kế hoạch trung hạn, hàng năm và bố trí kinh phí chi thường xuyên của

ngân sách trung ương cho các bộ, cơ quan trung ương để thực hiện các nhiệm vụ thuộc Quy hoạch.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ

a) Nghiên cứu đề xuất cơ chế, chính sách khuyến khích, thúc đẩy các giải pháp khoa học, công nghệ góp phần bảo đảm an ninh nguồn nước;

b) Nghiên cứu, phát triển, ứng dụng các giải pháp khoa học, công nghệ để chủ động ứng phó với thiên tai liên quan đến nước, tập trung vào các giải pháp khoa học, công nghệ tiên tiến, hiện đại, thông minh phục vụ quan trắc, dự báo, cảnh báo, giám sát. Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại và đề xuất giải pháp để phát triển, tạo nguồn nước mới (bao gồm giải pháp phát triển, bảo vệ rừng tạo nguồn sinh thủy tại chỗ), thu, tích trữ, chuyển nước, liên kết nguồn nước, bổ cập và khai thác nước dưới đất, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, an toàn.

6. Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương có liên quan thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước trong hoạt động của lực lượng Công an nhân dân, nhất là đối với các công trình khai thác, sử dụng nước đặc biệt quan trọng.

7. Các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận trong việc khai thác, sử dụng, bảo vệ, phòng, chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra.

8. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận

a) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước tổ chức lập nội dung phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; đề xuất, bổ sung danh mục công trình khai thác, sử dụng nước, phát triển tài nguyên nước vào quy hoạch tỉnh theo quy định;

b) Chỉ đạo cơ quan chức năng tổ chức đánh giá khả năng sức chịu tải của nguồn nước nội tỉnh, khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, lập hành lang bảo vệ nguồn nước; thu gom, xử lý nước thải đô thị trên địa bàn trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định;

c) Chỉ đạo, tổ chức giám sát diễn biến nguồn nước, quản lý chặt chẽ các hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước trên lưu vực sông theo thẩm quyền, phù hợp chức năng nguồn nước, bảo đảm chất lượng nước và dòng chảy tối thiểu theo quy định;

d) Chỉ đạo lập, điều chỉnh quy trình vận hành công trình khai thác, sử dụng nước, ban hành danh mục các hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn thuộc thẩm quyền phù hợp với Quy hoạch này;

đ) Trên cơ sở phương án điều hoà, phân phối tài nguyên nước, quyết định

sử dụng các nguồn nước mặt, nước dưới đất, công trình khai thác nước và các công trình cấp nước dự phòng hiện có, bao gồm cả công trình quan trắc nước dưới đất của trung ương và địa phương có khả năng khai thác, sử dụng trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý để chủ động ứng phó với tình trạng thiếu nước bảo đảm nước cấp cho sinh hoạt và các nhu cầu sử dụng nước thiết yếu khác; chỉ đạo huy động mọi nguồn lực để thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng thiếu nước trên địa bàn; quyết định việc sử dụng các nguồn nước hiện có trên địa bàn bao gồm cả lượng nước trữ trong phân dung tích chết các hồ chứa hoặc yêu cầu tăng công suất khai thác lớn hơn lưu lượng cho phép của công trình khai thác nước dưới đất, công trình quan trắc nước dưới đất trên địa bàn, nhưng phải đảm bảo không vượt ngưỡng giới hạn mực nước cho phép để kịp thời giải quyết các nhu cầu cấp nước để ứng phó, giảm thiểu thiệt hại;

e) Nghiên cứu điều chỉnh giảm thời gian sử dụng nước, chế độ khai thác nước để cấp nước cho vụ đông xuân, hè thu đảm bảo sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả cho nông nghiệp;

g) Tổ chức quản lý chặt chẽ việc khai thác cát, sỏi lòng sông, triển khai các biện pháp bảo vệ, phòng, chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra theo quy định, đặc biệt là các tuyến sông lớn; lập và phê duyệt bản đồ ngập lụt theo quy định;

h) Thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước trên phạm vi địa bàn theo phân cấp của Chính phủ và gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp;

i) Chủ trì tổng hợp, phối hợp với Bộ Tài chính trình cơ quan có thẩm quyền giao kế hoạch trung hạn và hằng năm đối với nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ cho địa phương; Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chủ động phân bổ nguồn vốn ngân sách địa phương để thực hiện các nội dung quy hoạch thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương theo phân cấp ngân sách, đảm bảo đúng quy định của pháp luật về đầu tư công và ngân sách nhà nước;

k) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thực hiện nâng cao năng lực, sử dụng hiệu quả công trình hiện có, tăng hiệu suất sử dụng nước, giảm thiệt hại về thiên tai do nước gây ra. Đầu tư, sửa chữa, nâng cấp hồ chứa, công trình đầu mối, hệ thống kênh, mương thủy lợi, công trình trữ nước hư hỏng, xuống cấp, thiếu năng lực tích, trữ nước, giảm lũ hiện có để giảm thiểu hạn hán, thiếu nước;

l) Chỉ đạo điều tiết, vận hành các hồ chứa, hệ thống thủy lợi thuộc phạm vi quản lý nhằm đảm bảo sử dụng hiệu quả nguồn nước, ưu tiên nguồn nước cấp cho sinh hoạt, các hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, đặc biệt sử dụng dung tích chết trong trường hợp hạn hán, thiếu nước;

m) Quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa trên tuyến đường thủy nội địa, bảo đảm sự lưu thông của dòng chảy, độ sâu luồng lạch, tăng cường kiểm tra, giám sát các tuyến đường thủy nội địa trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận;

n) Tổ chức điều tra cơ bản khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong hoạt động giao thông đường thủy trong phạm vi quản lý, hằng năm tổng hợp, gửi kết quả về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để cập nhật, đồng thời xây dựng cơ sở dữ liệu về kết quả

điều tra và tích hợp, chia sẻ cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các địa phương theo quy định;

o) Định kỳ hằng năm báo cáo kết quả thực hiện Quy hoạch trên địa bàn, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, tổng hợp.

9. Trách nhiệm của chủ các công trình khai thác, sử dụng nước trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận

a) Thực hiện vận hành các công trình khai thác, sử dụng nước theo quy trình vận hành liên hồ chứa, quy trình vận hành hồ chứa và giấy phép khai thác, sử dụng nước đã được cấp của công trình;

b) Thực hiện các biện pháp cắt, giảm hoặc gia tăng lượng nước khai thác theo phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước và tham gia cùng chính quyền địa phương triển khai các biện pháp ứng phó, khắc phục tình trạng thiếu nước trên địa bàn;

c) Cung cấp thông tin về khai thác, sử dụng nước của công trình do mình quản vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia và kết nối, truyền số liệu về hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch – Tài chính, Cục trưởng các Cục: Quản lý tài nguyên nước, Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi, Quản lý đê điều và Phòng chống thiên tai, Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chuyển đổi số, Khí tượng Thủy văn, Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Đà Nẵng, Huế và Quảng Ngãi và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

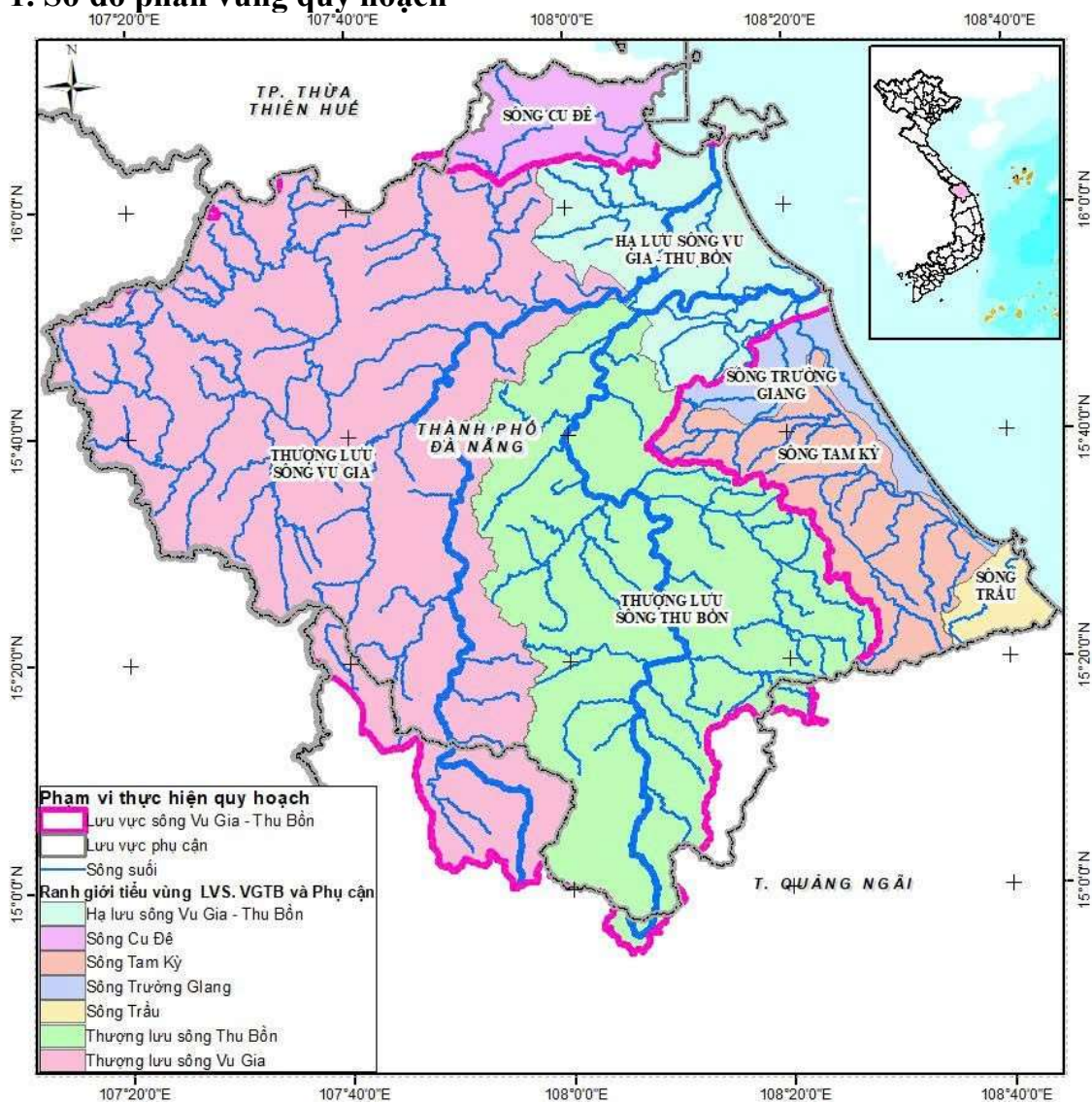
Nơi nhận:

- Như điều 4
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c)
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c)
- Văn phòng Chính phủ
- Các Bộ: Công Thương, Xây dựng, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Quốc phòng, Công an, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố: Đà Nẵng, Quảng Ngãi và Huế;
- VPCP;
- Lưu: VT, TNN

BỘ TRƯỞNG

Phụ lục I
PHÂN VÙNG QUY HOẠCH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT, ngày tháng năm 2026)

1. Sơ đồ phân vùng quy hoạch



2. Tổng hợp thông tin các vùng quy hoạch

TT	Tên vùng quy hoạch	Lưu vực sông	Phạm vi hành chính (tỉnh/huyện)	Diện tích (km ²)
1	Thượng lưu sông Vu Gia		TP. Huế: Khe Tre TP. Đà Nẵng: A Vương, A Xan, Bà Nà, Bến Giằng, Bến Hiên, Ch'ôm, Đắc Pring, Đông Giang, Đông Sơn, Hà Nha, Hòa Vang, Khâm Đức, La Dê, Laêê, Lãng, Nam Giang, Phú Thuận, Phước Chánh, Phước Hiệp, Phước Năng, Phước Thành, Quế Phước, Sông Kôn, Tây Giang, Thạnh Mỹ, Thượng Đức, Tr'Hy, Trường An, Vu Gia. Tỉnh Quảng Ngãi: Đắc Plô, Măng Ri, Ngọc Linh, Xốp, Đắc Glei	5.377
2	Thượng lưu sông Thu Bồn		Tỉnh Quảng Ngãi: Trà Bồng, Măng Bút, Măng Ri, Ngọc Linh TP. Đà Nẵng: Bến Giằng, Chiên Đàn, Đại Lộc, Đồng Dương, Đức Phú, Duy Hưng, Duy Xuyên, Hà Nha, Hiệp Đức, Mỹ Hiệp, Mỹ Sơn, Nông Sơn, Phú Ninh, Phú Thuận, Phước Hiệp, Phước Thành, Phước Trà, Quế Phong, Quế Phước, Sơn Cẩm Hà, Tài Đa, Tam Mỹ, Tây Hồ, Thăng Phú, Thạnh Bình, Thượng Đức, Tiên Lãnh, Tiên Phước, Trà Đốc, Trà Giáp, Trà Leng, Trà Liên, Trà Linh, Trà Mai, Trà My, Trà Tân, Trà Tập, Trà Vân, Việt An, Vu Gia.	3.551
3	Hạ lưu sông Vu Gia - Thu Bồn		TP. Đà Nẵng: Bà Nà, Chợ Đước, Đại Lộc, Điện Bàn, Điện Nam, Điện Ngọc, Điện Thắng, Điện Tiến, Duy Hưng, Duy Nghĩa, Duy Xuyên, Gò Nổi, Hòa Tiến, Hòa Vang, Hội An, Mỹ Hiệp, Mỹ Sơn, Nam Phước, Thanh Châu, Thanh Hà, Thu Bồn, Trường An, Vu Gia, Xuân Phú, An Hải, An Khê, Cẩm Lệ, Hải Châu, Hải Vân, Hòa Cường, Hòa Khánh, Hòa Xuân, Liên Chiểu, Ngũ Hành Sơn, Sơn Trà, Thanh Khê.	1.107
4	Vùng phụ cận	Sông Cu Đê	Tp. Đà Nẵng: Bà Nà, Đông Sơn, Hải Vân, Hòa Khánh, Liên Chiểu.	449
		Sông Tam Kỳ	TP. Đà Nẵng: Bàn Thạch, Chiên Đàn, Chợ Đước, Đồng Dương, Đức Phú, Hương Trà, Mỹ Hiệp, Núi Thành, Phú Ninh, Quảng Phú, Quế Phong, Quế Sơn, Tam Anh, Tam Hải, Tam Kỳ, Tam Mỹ, Tam Xuân, Tây Hồ, Thăng Bình, Thăng Điện, Thăng Phú, Thăng Trường.	994
		Sông Tràu	TP. Đà Nẵng: Chu Lai, Đức Phú, Núi Thành, Tam Hải, Tam Mỹ.	176
		Sông Trường Giang	TP. Đà Nẵng: Bàn Thạch, Bình Dương, Chợ Đước, Đồng Dương, Duy Nghĩa, Duy Xuyên, Mỹ Hiệp, Quảng Phú, Quế Phong, Quế Sơn, Tam Anh, Tam Hải, Tam Xuân, Thăng Bình, Thăng Trường, Xuân Phú	347

Phụ lục II
CHỨC NĂNG CƠ BẢN NGUỒN NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026)

STT	Tên sông	Chiều dài	Từ	Đến	Chức năng đến 2030
1	Sông Vu Gia				
Đoạn 1	Sông Vu Gia	40,5	xã Ngọc Linh, tỉnh Quảng Ngãi	xã Trà Linh, Tp. Đà Nẵng	Nông nghiệp, công nghiệp, thủy điện, bảo tồn hệ sinh thái thủy sinh
Đoạn 2	Sông Vu Gia*	143,5	xã Trà Linh, Tp. Đà Nẵng	xã Hòa Tiến, Tp. Đà Nẵng	Sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp, thủy điện, bảo tồn hệ sinh thái thủy sinh
Đoạn 3	Sông Vu Gia*	25	xã Hòa Tiến, Tp. Đà Nẵng	Phường Hải Châu, Tp. Đà Nẵng	Sinh hoạt, nông nghiệp, thủy sản, giao thông thủy công nghiệp, thủy điện, bảo tồn hệ sinh thái thủy sinh.
2	Sông Thu Bồn				
Đoạn 1	Sông Thu Bồn*	9,8	xã Măng Ri, Tỉnh Quảng Ngãi	xã Trà Linh, TP. Đà Nẵng	Nông nghiệp, công nghiệp, thủy điện, bảo tồn hệ sinh thái thủy sinh
Đoạn 2	Sông Thu Bồn*	196,2	xã Trà Linh, TP. Đà Nẵng	Phường Thanh Châu, TP. Đà Nẵng	Sinh hoạt, nông nghiệp, thủy sản, giao thông thủy công nghiệp, thủy điện, bảo tồn hệ sinh thái thủy sinh.
3	Sông Côn				
Đoạn 1	Sông Côn	2	xã Khe Tre, TP. Huế	xã Sông Kôn, Tp. Đà Nẵng	Nông nghiệp, thủy điện
Đoạn 2	Sông Côn	57	xã Sông Kôn, Tp. Đà Nẵng	xã Thượng Đức, Tp. Đà Nẵng	
4	Sông Nước Chè				
Đoạn 1	Sông Nước Chè	2,7	xã Đăk Plô, Tỉnh Quảng Ngãi	xã Phước Năng, Tp. Đà Nẵng	Nông nghiệp, thủy điện

STT	Tên sông	Chiều dài	Từ	Đến	Chức năng đến 2030
Đoạn 2	Sông Nước Chè	35,3	xã Phước Năng, Tp. Đà Nẵng	xã Khâm Đức, Tp. Đà Nẵng	
5	Sông Thanh				
Đoạn 1	Sông Thanh*	20	xã Đắc Blô, Tỉnh Quảng Ngãi	xã Đắc Pring, Tp. Đà Nẵng	Sinh hoạt, nông nghiệp, bảo tồn hệ sinh thái thủy sinh
Đoạn 2	Sông Thanh*	52	xã Đắc Pring, Tp. Đà Nẵng	xã Bến Giằng, Tp. Đà Nẵng	
6	Sông Vang				
Đoạn 1	Sông Vang*	13	xã Thanh Bồng, tỉnh Quảng Ngãi	xã Trà Liên, Tp. Đà Nẵng	Sinh hoạt, nông nghiệp
Đoạn 2	Sông Vang*	20	xã Trà Liên, Tp. Đà Nẵng	xã Trà Đốc, Tp. Đà Nẵng	

*: các chức năng nguồn nước có thể xem xét điều chỉnh để phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế xã hội

Phụ lục III
LƯỢNG NƯỚC CÓ THỂ KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ NGUỒN GIỚI HẠN KHAI THÁC ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026)

1. Lượng nước có thể khai thác, sử dụng theo vùng quy hoạch

TT	Vùng quy hoạch	Lượng nước có thể khai thác, sử dụng (triệu m ³)				
		Nước dưới đất	Nước mặt (tần suất 50%)	Nước mặt (tần suất 85%)	Tổng lượng nước (tần suất 50%)	Tổng lượng nước (tần suất 85%)
		(1)	(2)	(3)	(4) = (1) + (2)	(5) = (1) + (3)
	Toàn vùng quy hoạch	541,0	22.940,6	15.864,6	23.481,6	16.405,5
I	Thượng lưu Vu Gia	95,58	7.623,36	5.025,08	7.718,94	5.120,66
II	Thượng lưu Thu Bồn	246,56	9.692,90	7.007,68	9.939,46	7.254,25
III	Hạ lưu Vu Gia - Thu Bồn	89,03	2.026,07	1.380,34	2.115,10	1.469,37
IV	Vùng phụ cận	109,82	3.598,24	2.451,45	3.708,06	2.561,27

2. Lượng nước có thể khai thác, sử dụng theo tháng ứng với các tần suất nước đến theo vùng quy hoạch

TT	Vùng quy hoạch	Tần suất	Lượng nước có thể khai thác theo tháng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	Toàn vùng quy hoạch	50%	1.950	1.060	645	556	763	782	702	811	1.907	4.699	5.691	3.917	23.482
		85%	1.361	746	459	397	541	555	501	575	1.331	3.263	3.952	2.724	16.406
I	Thượng lưu Vu Gia	50%	654	367	229	207	298	279	241	277	649	1.472	1.809	1.237	7.719
		85%	434	245	154	139	199	186	162	185	431	973	1.195	818	5.121
II	Thượng lưu Thu Bồn	50%	792	430	263	219	335	369	341	368	789	1.934	2.433	1.666	9.939
		85%	578	317	196	164	248	272	252	272	576	1.404	1.765	1.210	7.254
III	Hạ lưu Vu Gia - Thu Bồn	50%	183	96	56	48	48	50	45	61	170	467	524	367	2.115
		85%	127	68	41	35	35	36	33	44	118	321	359	252	1.469
IV	Vùng phụ cận	50%	321	167	96	81	82	84	76	104	298	826	925	647	3.708
		85%	222	117	68	58	59	60	55	74	206	566	633	444	2.561

3. Lượng nước giới hạn khai thác đối với từng sông, đoạn sông

TT	Đoạn sông	Tên sông	Chiều dài	Trên tỉnh	Ngưỡng giới hạn khai thác (triệu m ³ /năm)
1		Sông Vu Gia			
	Đoạn 1	Sông Vu Gia	40,5	Quảng Ngãi	188,0
	Đoạn 2	Sông Vu Gia	143,5	Đà Nẵng	2255,7
	Đoạn 3	Sông Vu Gia	25,0	Đà Nẵng	210,5
2		Sông Thu Bồn			
	Đoạn 1	Sông Thu Bồn	9,8	Quảng Ngãi	25,2
	Đoạn 2	Sông Thu Bồn	196,2	Đà Nẵng	3349,2
3		Sông Côn			
	Đoạn 1	Sông Côn	2,0	Thành phố Huế	5,5
	Đoạn 2	Sông Côn	57,0	Đà Nẵng	332,1
4		Sông Nước Chè			
	Đoạn 1	Sông Nước Chè	2,7	Quảng Ngãi	16,0
	Đoạn 2	Sông Nước Chè	35,3	Đà Nẵng	194,9
5		Sông Thanh			
	Đoạn 1	Sông Thanh	20,0	Quảng Ngãi	48,2
	Đoạn 2	Sông Thanh	52,0	Đà Nẵng	299,7
6		Sông Vang			
	Đoạn 1	Sông Vang	13,0	Quảng Ngãi	16,9
	Đoạn 2	Sông Vang	20,0	Đà Nẵng	92,5

5. Lượng nước có thể khai thác, sử dụng theo tỉnh

TT	Vùng quy hoạch	Hiện trạng (triệu m ³ /năm)	Lượng nước có thể khai thác (triệu m ³ /năm)	Ngưỡng giới hạn khai thác (triệu m ³ /năm)
	Toàn vùng quy hoạch	12,8	541	528,2
I	Thượng lưu Vu Gia	0,1	95,58	95,5
II	Thượng lưu Thu Bồn	0,4	246,56	246,2
III	Hạ lưu Vu Gia - Thu Bồn	11,3	89,03	77,8
IV	Vùng phụ cận	1,03	109,82	108,8

[illegible]

Phụ lục IV
NHU CẦU KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026)

1. Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo vùng quy hoạch

TT	Vùng quy hoạch	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	Toàn vùng quy hoạch	97,8	115,1	163,2	118,8	164,3	149,1	134,6	123,2	37,9	49,0	47,7	109,9	1.321
I	Thượng lưu Vu Gia	15,3	19,0	27,9	20,1	28,7	23,4	23,3	21,0	5,2	7,0	6,8	18,0	226
1	Sinh hoạt	0,8	0,7	0,8	0,7	0,8	0,7	0,8	0,8	0,7	0,8	0,7	0,8	9
2	Nông nghiệp	9,5	12,4	20,0	13,1	20,8	16,1	16,8	14,7	0,4	1,0	1,0	11,0	137
3	Công nghiệp	3,6	3,3	3,6	3,5	3,6	3,5	3,6	3,6	3,5	3,6	3,5	3,6	43
4	Thủy sản	0,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,0	0,0	0,0	1,0	1,0	1,0	8
5	Dịch vụ	1,4	1,7	2,5	1,8	2,6	2,1	2,1	1,9	0,5	0,6	0,6	1,6	19
II	Thượng lưu Thu Bồn	11,1	13,3	18,8	14,2	28,8	25,4	21,2	17,1	4,5	4,9	4,7	11,6	176
1	Sinh hoạt	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	6
2	Nông nghiệp	6,8	8,5	13,2	9,2	22,3	19,3	16,0	12,3	0,9	0,6	0,5	6,7	117
3	Công nghiệp	2,7	2,5	2,7	2,6	2,7	2,6	2,7	2,7	2,6	2,7	2,6	2,7	32
4	Thủy sản	0,0	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,0	0,0	0,0	0,6	0,6	0,6	5
5	Dịch vụ	1,0	1,2	1,7	1,3	2,6	2,3	1,9	1,6	0,4	0,4	0,4	1,1	16
III	Hạ lưu Vu Gia - Thu Bồn	28,9	31,5	43,2	31,9	41,2	38,6	36,6	34,8	14,2	16,1	15,7	30,5	363
1	Sinh hoạt	6,7	6,0	6,7	6,5	6,7	6,5	6,7	6,7	6,5	6,7	6,5	6,7	79
2	Nông nghiệp	13,2	15,4	24,8	15,0	23,0	21,1	20,2	18,6	0,2	0,2	0,2	13,2	165
3	Công nghiệp	6,4	5,8	6,4	6,2	6,4	6,2	6,4	6,4	6,2	6,4	6,2	6,4	75
4	Thủy sản	0,0	1,4	1,4	1,4	1,4	1,4	0,0	0,0	0,0	1,4	1,4	1,4	11
5	Dịch vụ	2,6	2,9	3,9	2,9	3,7	3,5	3,3	3,2	1,3	1,5	1,4	2,8	33
IV	Vùng phụ cận	42,5	51,3	73,3	52,5	65,7	61,7	53,4	50,3	14,0	21,0	20,5	49,8	556

TT	Vùng quy hoạch	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
1	Sinh hoạt	3,1	2,8	3,1	3,0	3,1	3,0	3,1	3,1	3,0	3,1	3,0	3,1	36
2	Nông nghiệp	25,9	29,2	48,0	29,5	41,0	37,8	35,9	33,0	0,4	0,4	0,4	26,6	308
3	Công nghiệp	9,6	8,7	9,6	9,3	9,6	9,3	9,6	9,6	9,3	9,6	9,3	9,6	113
4	Thủy sản	0,0	5,9	5,9	5,9	5,9	5,9	0,0	0,0	0,0	5,9	5,9	5,9	48
5	Dịch vụ	3,9	4,7	6,7	4,8	6,0	5,6	4,9	4,6	1,3	1,9	1,9	4,5	51

2. Nhu cầu khai thác, sử dụng nước phân theo tỉnh

TT	Tỉnh, thành phố	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	Tổng	98,62	116,15	164,46	119,88	165,90	150,30	135,90	124,43	38,75	49,09	47,75	110,20	1321
1	Thành Phố Đà Nẵng	96,28	113,88	162,37	118,23	164,37	147,16	134,69	123,43	37,93	48,38	47,14	108,31	1.302,2
2	Tỉnh Quảng Ngãi	2.31	2.26	2.08	1.63	1.51	3.12	1.2	0.98	0.81	0.68	0.6	1.87	19.03
3	Thành phố Huế	0,02	0,02	0,02	0,01	0,02	0,02	0,02	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,19

3 Lượng nước phân phối cho các mục đích khai thác, sử dụng

3.1. Lượng nước phân phối cho các mục đích khai thác, sử dụng theo các tiểu vùng quy hoạch trong điều kiện bình thường

TT	Vùng quy hoạch	Lượng nước phân phối cho các đối tượng khai thác, sử dụng (triệu m ³)					
		Sinh hoạt	Dịch vụ	Công nghiệp	Nông nghiệp	Thủy sản	Tổng
	Toàn vùng quy hoạch	130,09	118,98	263,80	725,00	70,94	1.321
I	Thượng lưu Vu Gia	8,86	19,45	42,93	134,99	7,67	213,90
II	Thượng lưu Thu Bồn	6,15	15,96	32,13	116,51	4,85	175,60
III	Hạ lưu Vu Gia - Thu Bồn	78,82	33,01	75,30	165,18	10,85	363,15
IV	Vùng phụ cận	50,56	9,11	113,44	308,33	47,58	556,17

3.2. Lượng nước phân phối cho các mục đích khai thác, sử dụng theo tháng trong điều kiện bình thường

TT	Vùng quy hoạch	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	Toàn vùng quy hoạch	97,8	115,1	163,2	118,8	164,3	149,1	134,6	123,2	37,9	49,0	47,7	109,9	1321
I	Thượng lưu Vu Gia	15,3	19,0	27,9	20,1	28,7	23,4	23,3	21,0	5,2	7,0	6,8	18,0	216
1	Sinh hoạt	0,8	0,7	0,8	0,7	0,8	0,7	0,8	0,8	0,7	0,8	0,7	0,8	9
2	Nông nghiệp	9,5	12,4	20,0	13,1	20,8	16,1	16,8	14,7	0,4	1,0	1,0	11,0	137
3	Công nghiệp	3,6	3,3	3,6	3,5	3,6	3,5	3,6	3,6	3,5	3,6	3,5	3,6	43
4	Thủy sản	0,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,0	0,0	0,0	1,0	1,0	1,0	8
5	Dịch vụ	1,4	1,7	2,5	1,8	2,6	2,1	2,1	1,9	0,5	0,6	0,6	1,6	19
II	Thượng lưu Thu Bồn	11,1	13,3	18,8	14,2	28,8	25,4	21,2	17,1	4,5	4,9	4,7	11,6	176
1	Sinh hoạt	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	6
2	Nông nghiệp	6,8	8,5	13,2	9,2	22,3	19,3	16,0	12,3	0,9	0,6	0,5	6,7	117
3	Công nghiệp	2,7	2,5	2,7	2,6	2,7	2,6	2,7	2,7	2,6	2,7	2,6	2,7	32
4	Thủy sản	0,0	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,0	0,0	0,0	0,6	0,6	0,6	5
5	Dịch vụ	1,0	1,2	1,7	1,3	2,6	2,3	1,9	1,6	0,4	0,4	0,4	1,1	16
III	Hạ lưu Vu Gia - Thu Bồn	28,9	31,5	43,2	31,9	41,2	38,6	36,6	34,8	14,2	16,1	15,7	30,5	363
1	Sinh hoạt	6,7	6,0	6,7	6,5	6,7	6,5	6,7	6,7	6,5	6,7	6,5	6,7	79
2	Nông nghiệp	13,2	15,4	24,8	15,0	23,0	21,1	20,2	18,6	0,2	0,2	0,2	13,2	165
3	Công nghiệp	6,4	5,8	6,4	6,2	6,4	6,2	6,4	6,4	6,2	6,4	6,2	6,4	75
4	Thủy sản	0,0	1,4	1,4	1,4	1,4	1,4	0,0	0,0	0,0	1,4	1,4	1,4	11
5	Dịch vụ	2,6	2,9	3,9	2,9	3,7	3,5	3,3	3,2	1,3	1,5	1,4	2,8	33
IV	Vùng phụ cận	42,5	51,3	73,3	52,5	65,7	61,7	53,4	50,3	14,0	21,0	20,5	49,8	556
1	Sinh hoạt	3,1	2,8	3,1	3,0	3,1	3,0	3,1	3,1	3,0	3,1	3,0	3,1	36
2	Nông nghiệp	25,9	29,2	48,0	29,5	41,0	37,8	35,9	33,0	0,4	0,4	0,4	26,6	308
3	Công nghiệp	9,6	8,7	9,6	9,3	9,6	9,3	9,6	9,6	9,3	9,6	9,3	9,6	113
4	Thủy sản	0,0	5,9	5,9	5,9	5,9	5,9	0,0	0,0	0,0	5,9	5,9	5,9	48
5	Dịch vụ	3,9	4,7	6,7	4,8	6,0	5,6	4,9	4,6	1,3	1,9	1,9	4,5	51

Phụ lục V
DÒNG CHẢY TỐI THIỂU

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026)

TT	Tên sông	Chiều dài	Vị trí quy định dòng chảy tối thiểu	Giá trị dòng chảy tối thiểu	
				Từ (m ³ /s)	Đến (m ³ /s)
1	Sông Vu Gia*	209			
2	Sông Nước Chè	38	Trước nhập lưu sông Vu Gia	1,3	2,9
3	Sông Thanh	72	Trước nhập lưu sông Vu Gia	1,2	5,5
4	Sông Côn	59	Trước nhập lưu sông Vu Gia	1,9	6,4
5	Sông Thu Bồn*	206			
6	Sông Vang	33	Trước nhập lưu sông Thu Bồn	2,0	5,0

*: Giá trị dòng chảy tối thiểu tuân thủ theo quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn

Phụ lục VI
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐẬP, HỒ CHỨA, CÔNG TRÌNH ĐIỀU
TIẾT, TÍCH TRỮ NƯỚC, PHÁT TRIỂN NGUỒN NƯỚC
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026)

STT	Tên công trình	Tỉnh/Thành phố	Ghi chú
1	Hồ Bà Bình	Đà Nẵng	Xây dựng mới
2	Hồ Hồ Cá	Đà Nẵng	Xây dựng mới
3	Hồ thị trấn	Đà Nẵng	Xây dựng mới
4	Hồ Vũng Thùng	Đà Nẵng	Xây dựng mới
5	Hồ A Rộ	Đà Nẵng	Xây dựng mới
6	Hồ Sông Côn	Đà Nẵng	Xây dựng mới
7	Hồ Ao Ao	Đà Nẵng	Xây dựng mới
8	Hồ Đá Đen	Đà Nẵng	Xây dựng mới
9	Hồ Già Bang	Đà Nẵng	Xây dựng mới
10	Hồ Hồ Khế	Đà Nẵng	Xây dựng mới
11	Hồ Phước Hòa	Đà Nẵng	Xây dựng mới
12	Hồ Phước Tuy	Đà Nẵng	Xây dựng mới
13	Hồ Suối Cát	Đà Nẵng	Xây dựng mới
14	Hồ Cây Chò	Đà Nẵng	Xây dựng mới
15	Hồ Đại Phong	Đà Nẵng	Xây dựng mới
16	Hồ Đồng Cống	Đà Nẵng	Xây dựng mới
17	Hồ Hồ Lang	Đà Nẵng	Xây dựng mới
18	Hồ Trường Nước	Đà Nẵng	Xây dựng mới
19	Hồ Đồng Cỏ	Đà Nẵng	Xây dựng mới
20	Hồ Năm Minh	Đà Nẵng	Xây dựng mới
21	Hồ Thôn 6	Đà Nẵng	Xây dựng mới
22	Hồ Trung Chánh	Đà Nẵng	Xây dựng mới
23	Hồ Trường Đồng	Đà Nẵng	Xây dựng mới
24	Hồ Bồng Miêu	Đà Nẵng	Xây dựng mới
25	Hồ Cha Mai	Đà Nẵng	Xây dựng mới
26	Hồ điều tiết trung tâm huyện	Đà Nẵng	Xây dựng mới
27	Hồ Thôn 4	Đà Nẵng	Xây dựng mới
28	Hồ Bà Mốc	Đà Nẵng	Xây dựng mới
29	Hồ Hồ Trác	Đà Nẵng	Xây dựng mới
30	Hồ Lộc Đại	Đà Nẵng	Xây dựng mới
31	Hồ A Banh 2	Đà Nẵng	Xây dựng mới
32	Hồ A Zach	Đà Nẵng	Xây dựng mới
33	Hồ Blooc 2	Đà Nẵng	Xây dựng mới
34	Hồ Ga Nil	Đà Nẵng	Xây dựng mới
35	Hồ Ta Ri	Đà Nẵng	Xây dựng mới

STT	Tên công trình	Tỉnh/Thành phố	Ghi chú
36	Hồ Hồ Do	Đà Nẵng	Xây dựng mới
37	Hồ Bà Vĩnh	Đà Nẵng	Xây dựng mới
38	Hồ Hồ Khê	Đà Nẵng	Xây dựng mới
39	Hồ Hồ ốc	Đà Nẵng	Xây dựng mới
40	Hồ Hồ Rắn	Đà Nẵng	Xây dựng mới
41	Hồ Hồ Sơn	Đà Nẵng	Xây dựng mới
42	Hồ Mò Ó	Đà Nẵng	Xây dựng mới
43	Hồ Ruộng Đàng	Đà Nẵng	Xây dựng mới
44	Hồ Suối Ngựa	Đà Nẵng	Xây dựng mới
45	Hồ Suối Thỏ	Đà Nẵng	Xây dựng mới
46	Hồ Suối Trảy	Đà Nẵng	Xây dựng mới
47	Hồ Thầu Đầu	Đà Nẵng	Xây dựng mới
48	Hồ Thôn 11	Đà Nẵng	Xây dựng mới
49	Hồ Thôn 6	Đà Nẵng	Xây dựng mới
50	Hồ Sông Bắc	Đà Nẵng	Xây dựng mới
51	Đập Nước Oa	Đà Nẵng	Xây dựng mới
52	Đập Nước Trắng	Đà Nẵng	Xây dựng mới
53	Đập Hồ Dừa	Đà Nẵng	Xây dựng mới
54	Đập Suối Trí	Đà Nẵng	Xây dựng mới
55	Đập suối Xê Cây	Đà Nẵng	Xây dựng mới
56	Đập D37	Đà Nẵng	Xây dựng mới
57	Đập Hồ Cám	Đà Nẵng	Xây dựng mới
58	Đập Đồng Trang	Đà Nẵng	Xây dựng mới
59	Đập Hồ Rái	Đà Nẵng	Xây dựng mới
60	Đập Suối Skot	Đà Nẵng	Xây dựng mới
61	Đập Chuồng Bò	Đà Nẵng	Xây dựng mới
62	Đập Ông Máy	Đà Nẵng	Xây dựng mới
63	Đập Suối Ốc	Đà Nẵng	Xây dựng mới
64	Đập đồng Hồ Chiếu	Đà Nẵng	Xây dựng mới
65	Đập Hồ Nhím	Đà Nẵng	Xây dựng mới
66	Đập Khe Ngân	Đà Nẵng	Xây dựng mới
67	TĐ Sông Tranh 2 MR	Đà Nẵng	Xây dựng mới
68	Đập ngăn mặn trên sông Vĩnh Điện	Đà Nẵng	Xây dựng mới
69	Đập Chi Na	Đà Nẵng	Xây dựng mới
70	Đập Raroohi	Đà Nẵng	Xây dựng mới
71	Đập Thôn Ngật	Đà Nẵng	Xây dựng mới
72	Đập suối Pa Ngoh	Đà Nẵng	Xây dựng mới

STT	Tên công trình	Tỉnh/Thành phố	Ghi chú
73	TĐ A Vương 5	Đà Nẵng	Xây dựng mới
74	Đập Sông Lung	Đà Nẵng	Xây dựng mới
75	Đập Nà Quy	Đà Nẵng	Xây dựng mới
76	Đập Thành Mỹ	Đà Nẵng	Xây dựng mới
77	Đập Pê Tô Pốt	Đà Nẵng	Xây dựng mới
78	Đập Chơ Chun 1	Đà Nẵng	Xây dựng mới
79	Đập Gia Lào	Đà Nẵng	Xây dựng mới
80	Đập Ta Lơ	Đà Nẵng	Xây dựng mới
81	Đập Chơ Chun 2	Đà Nẵng	Xây dựng mới
82	Đập Khe Bong	Đà Nẵng	Xây dựng mới
83	Đập B Húp	Đà Nẵng	Xây dựng mới
84	Đập Ty Neng	Đà Nẵng	Xây dựng mới
85	Đập Sông Bung	Đà Nẵng	Xây dựng mới
86	Đập Bơ Ling	Đà Nẵng	Xây dựng mới
87	Đập Ka Xing	Đà Nẵng	Xây dựng mới
88	Đập Tà Niên	Đà Nẵng	Xây dựng mới
89	Đập Ta Prong	Đà Nẵng	Xây dựng mới
90	TĐ Sông Bung 3A	Đà Nẵng	Xây dựng mới
91	Đập Măng Y	Đà Nẵng	Xây dựng mới
92	Đập Thôn 4	Đà Nẵng	Xây dựng mới
93	Đập Nước Xia	Đà Nẵng	Xây dựng mới
94	Đập Nước Lâm	Đà Nẵng	Xây dựng mới
95	Đập Tắc Tung	Đà Nẵng	Xây dựng mới
96	Đập Nước Vay	Đà Nẵng	Xây dựng mới
97	Đập Suối Pốt	Đà Nẵng	Xây dựng mới
98	Đập Tắc Choang	Đà Nẵng	Xây dựng mới
99	Đập Đông Tây	Đà Nẵng	Xây dựng mới
100	Đập Suối Chảy	Đà Nẵng	Xây dựng mới
101	Đập Thôn 7	Đà Nẵng	Xây dựng mới
102	Đập Nước Du	Đà Nẵng	Xây dựng mới
103	Đập Tô Bung	Đà Nẵng	Xây dựng mới
104	Đập Tắc Loa	Đà Nẵng	Xây dựng mới
105	Đập Tak Nhát	Đà Nẵng	Xây dựng mới
106	Đập Nước Lin	Đà Nẵng	Xây dựng mới
107	Đập S.Cheng	Đà Nẵng	Xây dựng mới
108	Đập Suối Nỏ	Đà Nẵng	Xây dựng mới
109	Đập Nước Vít	Đà Nẵng	Xây dựng mới
110	Đập thôn 1	Đà Nẵng	Xây dựng mới
111	Đập S.Ngheo	Đà Nẵng	Xây dựng mới

STT	Tên công trình	Tỉnh/Thành phố	Ghi chú
112	Đập sông Tranh 2	Đà Nẵng	Xây dựng mới
113	Đập Nước Lố	Đà Nẵng	Xây dựng mới
114	Đập khe Nóa	Đà Nẵng	Xây dựng mới
115	Đập Tắc Pố	Đà Nẵng	Xây dựng mới
116	Đập Nóc Tu Linh	Đà Nẵng	Xây dựng mới
117	Đập Nước Xét	Đà Nẵng	Xây dựng mới
118	Đập Nước Rai	Đà Nẵng	Xây dựng mới
119	Đập Nóc Tắc Póc	Đà Nẵng	Xây dựng mới
120	Đập Nóc Tu Reo	Đà Nẵng	Xây dựng mới
121	Đập Thôn 3	Đà Nẵng	Xây dựng mới
122	Đập Thôn 6	Đà Nẵng	Xây dựng mới
123	Đập Nước Dĩ	Đà Nẵng	Xây dựng mới
124	Đập Nước Nam	Đà Nẵng	Xây dựng mới
125	Đập Nước Raấy	Đà Nẵng	Xây dựng mới
126	Đập Nước Toái	Đà Nẵng	Xây dựng mới
127	TĐ Tắc Lê	Đà Nẵng	Xây dựng mới
128	TĐ Nước Lah	Đà Nẵng	Xây dựng mới
129	Đập Thạch Bích	Đà Nẵng	Xây dựng mới
130	Đập chứa nước Cha Mai	Đà Nẵng	Xây dựng mới
131	Đập Bà Lèo	Đà Nẵng	Xây dựng mới
132	Đập Cha Mai	Đà Nẵng	Xây dựng mới
133	Đập Trà Văn	Đà Nẵng	Xây dựng mới
134	Đập Thon Luông B	Đà Nẵng	Xây dựng mới
135	Đập Nước Mét 2	Đà Nẵng	Xây dựng mới
136	Đập Nước Niêm	Đà Nẵng	Xây dựng mới
137	Đập Xà Cau	Đà Nẵng	Xây dựng mới
138	Đập Đăk Tanang	Đà Nẵng	Xây dựng mới
139	Đập Karungrang	Đà Nẵng	Xây dựng mới
140	Đập Thôn 5	Đà Nẵng	Xây dựng mới
141	Đập Thôn 11	Đà Nẵng	Xây dựng mới
142	Đập Cà Sơn	Đà Nẵng	Xây dựng mới
143	Đập Khe Mệ	Đà Nẵng	Xây dựng mới
144	Đập Mương Vang	Đà Nẵng	Xây dựng mới
145	Đập Mương Chùa	Đà Nẵng	Xây dựng mới
146	Đập Ông Chung	Đà Nẵng	Xây dựng mới
147	Đập Cây Xoài	Đà Nẵng	Xây dựng mới

STT	Tên công trình	Tỉnh/Thành phố	Ghi chú
148	Đập Ông Hiếu	Đà Nẵng	Xây dựng mới
149	Đập Hóc Mạng	Đà Nẵng	Xây dựng mới
150	Đập Bà Lua	Đà Nẵng	Xây dựng mới
151	Đập A Bách 2	Đà Nẵng	Xây dựng mới
152	Đập K'tang	Đà Nẵng	Xây dựng mới
153	Đập Lơ đưng	Đà Nẵng	Xây dựng mới
154	Đập Z'lao	Đà Nẵng	Xây dựng mới
155	Đập suối Apóc	Đà Nẵng	Xây dựng mới
156	Đập C'luróp	Đà Nẵng	Xây dựng mới
157	Đập Adip Hơ rơ tó	Đà Nẵng	Xây dựng mới
158	Đập Addhor	Đà Nẵng	Xây dựng mới
159	Đập B ha lừa	Đà Nẵng	Xây dựng mới
160	Đập thôn Nal	Đà Nẵng	Xây dựng mới
161	Đập Chachúa2	Đà Nẵng	Xây dựng mới
162	Đập Ralap	Đà Nẵng	Xây dựng mới
163	Đập Badong 1.2	Đà Nẵng	Xây dựng mới
164	Đập Azách	Đà Nẵng	Xây dựng mới
165	Đập Đhung	Đà Nẵng	Xây dựng mới
166	Đập A Vương	Đà Nẵng	Xây dựng mới
167	Đập Vực Rin	Đà Nẵng	Xây dựng mới
168	Đập Ổ Ổ	Đà Nẵng	Xây dựng mới
169	Đập Hố Gáo	Đà Nẵng	Xây dựng mới
170	Đập Cò Bay	Đà Nẵng	Xây dựng mới
171	Đập Hố Nhon	Đà Nẵng	Xây dựng mới
172	Đập Đá Răm	Đà Nẵng	Xây dựng mới
173	Đập MUt Nái	Đà Nẵng	Xây dựng mới
174	Đập Mương Nổi	Đà Nẵng	Xây dựng mới
175	Đập Vực Rin	Đà Nẵng	Xây dựng mới
176	Đập Ổ Ổ	Đà Nẵng	Xây dựng mới
177	TD. Đăk Krin	Quảng Ngãi	Xây dựng mới
178	TD. Đăk Mi 1B	Quảng Ngãi	Xây dựng mới
179	TD. Ngọc Linh 1	Quảng Ngãi	Xây dựng mới
180	TD. Ngọc Linh 2	Quảng Ngãi	Xây dựng mới
181	TD. Ngọc Linh 3	Quảng Ngãi	Xây dựng mới
182	TD. Đăk Mek 3	Quảng Ngãi	Xây dựng mới
183	TD. Đăk Mi 1	Quảng Ngãi	Xây dựng mới
184	TD. Đăk Mi 1A	Quảng Ngãi	Xây dựng mới
185	Đập ngăn mặn trên sông Tam Kỳ, sông Bàn Thạch	Đà Nẵng	Xây dựng mới